

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XẾP DỠ TÂN CẢNG

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304875444 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 3 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 8 tháng 3 năm 2021.

### Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hoàng Linh	Chủ tịch
Ông Lê Văn Cường	Ủy viên
Ông Hoàng Đức Thịnh	Ủy viên
Ông Ngô Ngọc Khánh	Ủy viên
	(từ ngày 16 tháng 6 năm 2022)
Ông Phạm Trung Nghi	Ủy viên
	(từ ngày 16 tháng 6 năm 2022)
Ông Võ Đắc Thiệu	Ủy viên
	(đến ngày 16 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Xuân Bình	Ủy viên
	(đến ngày 16 tháng 6 năm 2022)

### Ban Giám Đốc

Ông Lê Văn Cường	Giám đốc
Ông Đặng Thanh Sơn	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Hùng	Phó Giám đốc
	(đến ngày 1 tháng 6 năm 2022)
Ông Châu Thanh Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Hà	Kế toán trưởng

### Ban Kiểm soát

Ông Phạm Văn Phương	Trưởng ban
Bà Lê Thị Kim Chung	Ủy viên
Ông Trần Văn Trường	Ủy viên
	(từ ngày 16 tháng 6 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Nhu	Ủy viên
	(đến ngày 16 tháng 6 năm 2022)

### Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Văn Cường	Giám đốc
------------------	----------

### Trụ sở chính

Số 470, Đường Đồng Văn Cống, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là “Nhóm công ty”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Nhóm công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 50. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Văn Cường  
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 29 tháng 8 năm 2022



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Nhóm công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 50.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán độc lập của họ phát hành ngày 18 tháng 3 năm 2022, đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng được soát xét bởi công ty kiểm toán này mà báo cáo soát xét của họ đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 26 tháng 8 năm 2021.

### **Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)**



Lương Thị Anh Tuyết  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3048-2019-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM12704  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2022



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>497.287.608.621</b>	<b>388.359.492.010</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>72.992.644.510</b>	<b>31.210.708.945</b>
111	Tiền		13.115.173.382	12.346.565.829
112	Các khoản tương đương tiền		59.877.471.128	18.864.143.116
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>92.000.000.000</b>	<b>118.000.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	92.000.000.000	118.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>324.392.237.776</b>	<b>228.175.024.699</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	307.725.509.867	217.910.951.439
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		270.197.904	343.336.235
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	16.792.266.674	10.316.473.694
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(395.736.669)	(395.736.669)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>4.670.756.539</b>	<b>7.113.032.145</b>
141	Hàng tồn kho		4.670.756.539	7.113.032.145
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.231.969.796</b>	<b>3.860.726.221</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	2.735.581.139	2.040.342.540
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	11(a)	496.388.657	1.820.383.681
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>485.872.710.844</b>	<b>498.888.310.572</b>
<b>210</b>	<b>Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>21.974.320.400</b>	<b>21.974.320.400</b>
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	21.974.320.400	21.974.320.400
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>299.781.422.743</b>	<b>316.132.883.399</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	275.964.970.257	291.963.594.583
222	Nguyên giá		883.703.492.292	882.519.012.491
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(607.738.522.035)	(590.555.417.908)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	23.816.452.486	24.169.288.816
228	Nguyên giá		28.571.911.391	28.571.911.391
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.755.458.905)	(4.402.622.575)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>2.518.730.741</b>	<b>2.518.730.741</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.518.730.741	2.518.730.741
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>147.174.906.447</b>	<b>139.538.563.139</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	120.695.426.447	113.059.083.139
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	26.479.480.000	26.479.480.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>14.423.330.513</b>	<b>18.723.812.893</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	14.423.330.513	18.723.812.893
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>983.160.319.465</b>	<b>887.247.802.582</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>471.852.118.016</b>	<b>308.255.546.202</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>408.148.047.260</b>	<b>246.926.619.446</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	165.805.753.290	166.687.824.439
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		217.371.568	479.652.030
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(b)	16.443.825.656	11.713.637.196
314	Phải trả người lao động	12	16.227.663.983	24.363.360.714
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	37.492.338.352	4.059.946.890
319	Phải trả ngắn hạn khác	14(a)	159.219.491.487	26.018.797.253
320	Vay ngắn hạn	15(a)	7.249.712.000	7.249.712.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	5.491.890.924	6.353.688.924
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>63.704.070.756</b>	<b>61.328.926.756</b>
337	Phải trả dài hạn khác	14(b)	43.768.090.504	37.768.090.504
338	Vay dài hạn	15(b)	19.935.980.252	23.560.836.252
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>511.308.201.449</b>	<b>578.992.256.380</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>511.308.201.449</b>	<b>578.992.256.380</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	301.584.360.000	301.584.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		301.584.360.000	301.584.360.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	20.712.126.338	20.712.126.338
414	Vốn khác của chủ sở hữu	18	1.512.000.000	1.512.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	98.739.224.549	80.494.967.370
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	66.994.317.191	152.383.337.924
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		25.637.906.724	92.541.964.903
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ này/năm nay		41.356.410.467	59.841.373.021
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		21.766.173.371	22.305.464.748
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>983.160.319.465</b>	<b>887.247.802.582</b>



Nguyễn Xuân Tân  
Người lập



Phạm Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



Lê Văn Cường  
Giám đốc  
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	695.761.670.372	602.223.210.961
02	Khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	695.761.670.372	602.223.210.961
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(577.105.244.901)	(495.514.006.724)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	118.656.425.471	106.709.204.237
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.058.306.294	4.480.136.759
22	Chi phí tài chính	(638.941.548)	(820.435.904)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(638.941.548)	(820.435.904)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	7.636.343.308	4.021.330.146
25	Chi phí bán hàng	(14.045.760.006)	(12.028.056.399)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(32.732.811.333)	(31.846.989.461)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	83.933.562.186	70.515.189.378
31	Thu nhập khác	10.689.943	2.385.549
32	Chi phí khác	(27.961.491)	(149.403.118)
40	Lỗ khác	(17.271.548)	(147.017.569)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	83.916.290.638	70.368.171.809
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(14.679.914.369)	(13.735.489.512)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69.236.376.269	56.632.682.297
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	69.775.667.646	56.201.542.216
62	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(539.291.377)	431.140.081
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.976	1.548
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.976	1.548

*Xtave*

Nguyễn Xuân Tân  
Người lập

*VH*

Phạm Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng




*[Signature]*  
Lê Văn Cường  
Giám đốc  
Ngày 29 tháng 8 năm 2022


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>83.916.290.638</b>	<b>70.368.171.809</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	16.808.821.532	17.530.828.320
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(12.694.649.602)	(4.480.136.759)
06	Chi phí lãi vay	638.941.548	820.435.904
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>88.669.404.116</b>	<b>84.239.299.274</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(91.503.140.062)	(106.421.821.453)
10	Giảm hàng tồn kho	2.442.275.606	1.866.150.843
11	Tăng các khoản phải trả	37.726.813.423	29.375.656.781
12	Giảm chi phí trả trước	3.605.243.781	5.682.800.487
14	Tiền lãi vay đã trả	(657.034.696)	(840.276.604)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(10.307.793.690)	(7.244.608.505)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	115.000.000	55.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(11.231.798.000)	(12.707.267.229)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>18.858.970.478</b>	<b>(5.995.066.406)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(1.217.081.333)	-
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	-	(16.400.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	26.000.000.000	23.400.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cổ tức được chia	2.427.948.760	4.665.435.586
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>27.210.867.427</b>	<b>11.665.435.586</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.624.856.000)	(3.624.856.000)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(663.046.340)	(67.650.000)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(4.287.902.340)</b>	<b>(3.692.506.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>41.781.935.565</b>	<b>1.977.863.180</b>
60	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>31.210.708.945</b>	<b>57.615.894.140</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>72.992.644.510</b>	<b>59.593.757.320</b>

  
Nguyễn Xuân Tân  
Người lập

  
Phạm Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

  
Lê Văn Cường  
Giám đốc  
Ngày 29 tháng 8 năm 2022





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304875444 ngày 8 tháng 3 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 8 tháng 3 năm 2021.

Ngày 11 tháng 12 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch cổ phiếu là “TCL”.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 17(b).

Hoạt động chính của Công ty và công ty con (“Nhóm công ty”) là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Nhóm công ty có 384 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 383 nhân viên).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm công ty có 1 công ty con và 3 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) – Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

Công ty con	Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2022		31.12.2021	
				Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
	Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Dịch vụ cảng biển	Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch, Ấp 3, Xã Phú Thạnh, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	51%	51%	51%	51%
<b>Công ty liên kết</b>	Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	Dịch vụ cảng biển	Số 1295B, Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.	36%	36%	36%	36%
	Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	Dịch vụ cảng biển	Hạ Đoạn, Đông Hải 2, Hải An, Thành phố Hải Phòng.	36%	36%	36%	36%
	Công ty Cổ phần Cát Lái - Đồng Sài Gòn	Dịch vụ cảng biển	Số 938/180, Đường Nguyễn Thị Định, Khu phố 3, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.	20%	20%	20%	20%



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Nhóm công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Nhóm công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Nhóm công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ/năm.

**Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Nhóm công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Nhóm công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### **Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)**

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

#### **Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Nhóm công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Nhóm công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm công ty trong các công ty liên kết, Nhóm công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm công ty với bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm công ty trong bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

### **2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### **2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các Khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.7 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

### **2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ/năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ/năm.

### **2.9 Đầu tư tài chính**

#### **(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Nhóm công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ/năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ/năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ/năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Nhóm công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

**(a) Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát**

BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập cơ sở kinh doanh mới. Các bên có nghĩa vụ, được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong BCC, và thực hiện hoạt động của BCC cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Nếu BCC quy định các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mỗi bên chịu, thì Nhóm công ty phải ghi nhận khoản chi phí đó. Đối với các khoản chi phí chung, Nhóm công ty căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng để ghi nhận.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (tiếp theo)****(b) Đối với BCC chia LNST**

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Nếu Nhóm công ty là bên kế toán và quyết toán thuế, Nhóm công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong kỳ/năm.

Hoặc là:

Nếu Nhóm công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Nhóm công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 15 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Khác	2 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### **2.12 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **2.14 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ/năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh hợp nhất của kỳ/năm báo cáo.

### **2.16 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Nhóm công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ/năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

### **2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

LNST chưa phân phối của Nhóm công ty phản ánh kết quả kinh doanh hợp nhất sau thuế TNDN của Nhóm công ty tại thời điểm báo cáo hợp nhất giữa niên độ.

### **2.18 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Nhóm công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ/năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Nhóm công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Nhóm công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư, phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Nhóm công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư khác của Nhóm công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi; quỹ thưởng ban điều hành và ban điều hành hoạt động liên doanh**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành, quỹ thưởng ban điều hành hợp doanh được trích lập từ LNST TNDN của Nhóm công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

**2.19 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(c) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Nhóm công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí lãi vay; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái.

### **2.22 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

### **2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm công ty.

### **2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ/năm hay một kỳ/năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Nhóm công ty là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**2.27 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ/năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ/năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11 và 9); và
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.9 và 4(b)).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.



**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	117.166.404	218.690.663
Tiền gửi ngân hàng	12.998.006.978	12.127.875.166
Các khoản tương đương tiền (*)	59.877.471.128	18.864.143.116
	<u>72.992.644.510</u>	<u>31.210.708.945</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất được hưởng từ 3,2%/năm đến 3,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3%/năm đến 3,5%/năm).

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>92.000.000.000</u>	<u>92.000.000.000</u>	<u>118.000.000.000</u>	<u>118.000.000.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước và được hưởng lãi suất cố định từ 3,7%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,7%/năm đến 4,75%/năm).



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý (**) VND
<b>i. Đầu tư vào công ty liên kết (*)</b>	<b>120.695.426.447</b>	-	<b>113.059.083.139</b>	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành (i)	81.951.866.151	(**)	76.384.212.090	(**)
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng (ii)	27.453.453.518	(**)	25.788.046.414	(**)
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn (iii)	11.290.106.778	(**)	10.886.824.635	(**)
<b>ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>26.479.480.000</b>	-	<b>26.479.480.000</b>	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (iv)	14.666.980.000	54.270.145.600	14.666.980.000	64.810.215.200
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (v)	11.812.500.000	35.454.375.000	11.812.500.000	41.456.250.000
	<b>147.174.906.447</b>	-	<b>139.538.563.139</b>	-

(i) Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310151577 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm công ty nắm giữ 5.400.000 cổ phiếu tương đương 36% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành.

(ii) Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200870931, thay đổi lần thứ 5 ngày 1 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm công ty nắm giữ 3.312.000 cổ phiếu tương đương 36% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng.

(iii) Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0314745980 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm công ty nắm giữ 1.000.000 cổ phiếu tương đương 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

(iv) Đây là khoản ủy thác đầu tư qua Công ty mẹ là Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số lượng cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội mà Công ty ủy thác đầu tư là 2.242.568 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.242.568 cổ phiếu). Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được tính dựa vào giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh của ngày giao dịch gần nhất tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(v) Cổ phần Cảng Cát Lái được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần Số 0305168938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 1 tháng 3 năm 2021. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm công ty nắm giữ 1.237.500 cổ phiếu tương đương 3,64% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái. Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được tính dựa vào giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh của ngày giao dịch gần nhất tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

(\*) Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	1.1.2022 VND	Phản lãi của Nhóm Công ty trong kết quả kinh doanh của các công ty liên kết VND	Cổ tức đã nhận trong kỳ VND	30.6.2022 VND
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	76.384.212.090	5.567.654.061	-	81.951.866.151
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	25.788.046.414	1.665.407.104	-	27.453.453.518
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn (iii)	10.886.824.635	403.282.143	-	11.290.106.778
	<u>113.059.083.139</u>	<u>7.636.343.308</u>	<u>-</u>	<u>120.695.426.447</u>

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
Bên thứ ba	43.605.937.983	27.579.233.421
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	264.119.571.884	190.331.718.018
	<u>307.725.509.867</u>	<u>217.910.951.439</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 395.736.669 Đồng và 395.736.669 Đồng.

**6 PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái - Cổ tức được chia (Thuyết minh 30(b))	2.970.000.000	-
Dự thu lãi tiền gửi	1.288.691.781	1.632.832.526
Tạm ứng	5.198.840.513	4.003.150.077
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn - Chi hộ (Thuyết minh 30(b))	551.824.028	-
Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Huy Hoàng - Vốn góp hợp tác kinh doanh	375.000.000	375.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành - Chi hộ (Thuyết minh 30(b))	2.125.000	11.250.000
Thu chi hộ	535.902.454	526.988.332
Phải thu người lao động	3.584.502.825	3.358.391.249
Khác	2.285.380.073	408.861.510
	<u>16.792.266.674</u>	<u>10.316.473.694</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
Đặt cọc tiền thuê đất (*)	17.421.134.400	17.421.134.400
Đặt cọc thuê văn phòng tòa nhà TCL	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đông Sài Gòn - Đặt cọc sử dụng dịch vụ	2.000.000.000	2.000.000.000
Ký quỹ	292.186.000	292.186.000
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn - Đặt cọc thuê bãi (Thuyết minh 30(b))	231.000.000	231.000.000
Đặt cọc cung cấp nước	30.000.000	30.000.000
	<u>21.974.320.400</u>	<u>21.974.320.400</u>



**6 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết các khoản đặt cọc tiền thuê đất như sau:

- Đặt cọc tiền để thuê bãi của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hoàng Giang theo hợp đồng số 72/TCL-KHKD-2020 ngày 2 tháng 1 năm 2020 với số tiền là 15 tỷ Đồng. Thời hạn hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2023, thời hạn hoàn trả tiền cọc sau khi thanh lý hợp đồng.
- Đặt cọc thuê mặt bằng cho Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Vinaconnect số tiền là 2.121.134.400 Đồng, tương ứng với 3 tháng tiền thuê đất để sử dụng đất hợp pháp với lô đất A1 đường K1, KCN Cát Lái – Cụm II, phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn thuê là 3 năm. Khoản đặt cọc sẽ được căn trừ vào tiền thuê của 6 tháng cuối cùng của hợp đồng.
- Đặt cọc tiền thuê bãi chứa container và đầu tư bến sà lan từ Bà Bùi Thị Nờ và Ông Nguyễn Văn Hợp theo hợp đồng số 301/HĐ-KD ngày 6 tháng 4 năm 2013 với số tiền là 300 triệu Đồng. Thời hạn thuê là 15 năm và không được hủy ngang.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**7 HÀNG TỒN KHO**

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	4.670.756.539	-	7.113.032.145	-

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công cụ, dụng cụ	1.343.142.552	1.292.553.127
Chi phí bảo hiểm	441.911.002	324.997.558
Phí sử dụng đường bộ	174.154.060	245.401.561
Chi phí khác	776.373.525	177.390.294
	<u>2.735.581.139</u>	<u>2.040.342.540</u>



**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)****(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng ICD Tân Cảng Nhơn Trạch	6.719.318.146	8.959.090.876
Chi phí sửa chữa Tân Cảng Nhơn Trạch	3.263.253.461	2.875.720.550
Chi phí thuê đất Depot Tân Cảng Mỹ Thủy	2.128.603.105	2.926.829.269
Chi phí sửa chữa, lắp đặt trang thiết bị nhà văn phòng TCL	874.605.744	1.292.583.899
Chi phí sửa chữa Depot Tân Cảng Mỹ Thủy	297.959.094	613.015.746
Chi phí sửa chữa bến đóng gao	345.374.079	466.059.765
Công cụ, dụng cụ	794.216.884	1.590.512.788
	<u>14.423.330.513</u>	<u>18.723.812.893</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30.6.2022</b> VND	<b>Năm tài chính</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>31.12.2021</b> VND
Số dư đầu kỳ/năm	18.723.812.893	34.030.863.051
Tăng	891.970.834	2.452.110.858
Phân bổ trong kỳ/năm	(5.192.453.214)	(17.759.161.016)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>14.423.330.513</u>	<u>18.723.812.893</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XEP DỜ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 TSCD  
(a) TSCD hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	261.188.623.805	557.971.067.501	58.292.884.593	3.001.180.963	2.065.255.629	882.519.012.491
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	251.533.333	884.548.000	-	-	81.000.000	1.217.081.333
Giảm khác	(32.601.532)	-	-	-	-	(32.601.532)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	261.407.555.606	558.855.615.501	58.292.884.593	3.001.180.963	2.146.255.629	883.703.492.292
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	96.300.568.838	452.719.680.187	37.961.513.547	2.682.578.796	891.076.540	590.555.417.908
Khấu hao trong kỳ	5.486.676.091	7.687.017.242	3.728.843.441	133.384.084	147.183.269	17.183.104.127
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	101.787.244.929	460.406.697.429	41.690.356.988	2.815.962.880	1.038.259.809	607.738.522.035
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	164.888.054.967	105.251.387.314	20.331.371.046	318.602.167	1.174.179.089	291.963.594.583
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	159.620.310.677	98.448.918.072	16.602.527.605	185.218.083	1.107.995.820	275.964.970.257

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, TSCD hữu hình của Nhóm công ty với tổng giá trị còn lại là 73.793.901.650 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam – chi nhánh Sài Gòn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 74.895.303.170 Đồng) (Thuyết minh 15(b)).



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**9 TSCĐ (tiếp theo)**

**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Nhóm công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 199.403.689.813 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 196.438.280.901 Đồng).

**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	27.991.682.391	580.229.000	28.571.911.391
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.822.393.575	580.229.000	4.402.622.575
Khấu hao trong kỳ	352.836.330	-	352.836.330
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	4.175.229.905	580.229.000	4.755.458.905
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	24.169.288.816	-	24.169.288.816
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	23.816.452.486	-	23.816.452.486

(\*) Là quyền sử dụng đất của thửa đất Số 471 tại Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 2 vào ngày 18 tháng 7 năm 2016, có thời hạn sử dụng đến ngày 30 tháng 8 năm 2055. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn.

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Nhóm công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 580.229.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 580.229.000 Đồng).

**10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	26.640.377.851	36.376.349.404
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	139.165.375.439	130.311.475.035
	165.805.753.290	166.687.824.439



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XEP DỜ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nợ Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/ phải nợ trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số đã cần trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
<b>(a) Phải thu</b>					
Thuế GTGT được khấu trừ	1.820.383.681	50.918.012.307	-	(52.242.007.331)	496.388.657
<b>(b) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT bán hàng nội địa	140.616.919	65.426.365.323	(13.056.890.973)	(52.242.007.331)	268.083.938
Thuế TNDN	10.048.968.419	14.679.914.369	(10.307.793.690)	-	14.421.089.098
Thuế TNDN nộp hộ bên liên doanh	1.181.715.138	1.442.996.874	(1.181.715.138)	-	1.442.996.874
Thuế thu nhập cá nhân	296.244.653	2.517.028.295	(2.501.617.202)	-	311.655.746
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	46.092.067	81.450.442	(127.542.509)	-	-
	11.713.637.196	84.150.755.303	(27.178.559.512)	(52.242.007.331)	16.443.825.656

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư cuối kỳ thể hiện quỹ tiền lương kế hoạch được phê duyệt năm 2022 còn phải trả cho người lao động, dựa theo quỹ lương được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 373/NQ-DHĐCĐTN 2022 ngày 16 tháng 6 năm 2022.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí vận chuyển, xếp dỡ, lưu bãi	33.759.787.025	3.543.351.833
Chi phí sửa chữa lớn	2.647.199.530	-
Chi phí thuê bến bãi, văn phòng	235.935.000	472.582.400
Chi phí lãi vay phải trả	25.919.509	44.012.657
Khác	823.497.288	-
	<u>37.492.338.352</u>	<u>4.059.946.890</u>

Trong đó:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	10.945.762.694	2.178.014.037
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	26.546.575.658	1.881.932.853
	<u>37.492.338.352</u>	<u>4.059.946.890</u>

14 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Cổ tức phải trả	64.505.898.138	3.102.883.190
Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Huy Hoàng - Phải trả từ hợp tác kinh doanh (i)	8.237.545.100	4.138.019.888
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Tiếp vận Union One - Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh (iii)	1.189.899.448	646.937.416
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	360.802.838	768.949.705
Kinh phí công đoàn	862.961.683	786.785.259
Khác	3.842.412.849	1.537.850.793
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn - Cổ tức phải trả	64.599.369.912	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành (ii)		
- Vốn góp hợp tác kinh doanh	-	6.000.000.000
- Lợi nhuận hợp tác kinh doanh	13.168.010.437	7.399.222.938
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - Phải trả từ hợp tác kinh doanh (iii)	2.452.591.082	1.638.148.064
	<u>159.219.491.487</u>	<u>26.018.797.253</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Tiếp vận Union One - Vốn góp hợp tác kinh doanh (iii)	12.500.000.000	12.500.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	4.518.090.504	4.518.090.504
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))		
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - Vốn góp hợp tác kinh doanh (iii)	18.750.000.000	18.750.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành - Vốn góp hợp tác kinh doanh (ii)	6.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - Đặt cọc tiền thuê văn phòng	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>43.768.090.504</u>	<u>37.768.090.504</u>

- (i) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 399/HĐ-TCL-KHKĐ ngày 1 tháng 10 năm 2020 về hợp tác khai thác bãi container và các dịch vụ liên quan đến container của hãng tàu ONE và KMTC tại Depot Tân Cảng Mỹ Thủy thuộc Khu công nghiệp Cát Lái 2, 2 bên tham gia gồm: Công ty (Bên B) và Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Huy Hoàng (Bên A). Trong đó, Bên A là bên đại diện hợp doanh, Bên B là bên quản lý, điều hành hoạt động của hợp doanh và được trả phí. Tổng vốn hoạt động là 1.500.000.000 Đồng, trong đó, Bên A góp 1.125.000.000 Đồng (75%), Bên B góp 375.000.000 Đồng (25%). Công ty là bên quản lý, điều hành hoạt động của hợp doanh, chịu trách nhiệm xuất hóa đơn và thu tiền từ khách hàng, sau đó chuyển trả lại Bên A phần phân chia cho hợp doanh (được xác định theo tỷ lệ phần trăm tiền thu từ khách hàng tùy theo từng loại dịch vụ). Thời hạn hợp đồng đến ngày 1 tháng 10 năm 2021 sẽ tự động gia hạn nếu không có điều chỉnh, bổ sung trước ngày hết hạn hợp đồng. Trong kỳ, doanh thu và chi phí Nhóm công ty được chia từ hợp tác kinh doanh này lần lượt là 5.857.524.318 Đồng và 2.455.895.988 Đồng (Kỳ sáu tháng 2021: 3.653.380.156 Đồng và 1.769.667.390 Đồng).
- (ii) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 372/TCL-KHKD-2017 ngày 1 tháng 7 năm 2017, Biên bản thỏa thuận số 4 ngày 29 tháng 4 năm 2021, Biên bản thỏa thuận số 5 ngày 1 tháng 7 năm 2022 về hợp tác kinh doanh khai thác bãi Container và các dịch vụ liên quan đến xếp dỡ container hàng imo, cont tank tại Depot 6 – Cảng Cát Lái, 3 bên tham gia gồm: Công ty góp 7.500.000.000 Đồng tương đương 50%; Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành góp 6.000.000.000 Đồng tương đương 40%; Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai góp 1.500.000.000 Đồng, tương đương 10%. Thời hạn hợp tác được tự động gia hạn theo thời hạn thuê bãi. Thời hạn thuê bãi là từ 1 tháng 7 năm 2022 đến 30 tháng 6 năm 2024.



**14 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)**

(iii) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 612/2015/TCL-HT-TT ngày 26 tháng 10 năm 2015 và Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 10 tháng 01 năm 2017 về việc hợp tác kinh doanh để thực hiện dự án “nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư xây dựng, khai thác tòa nhà văn phòng làm việc” tại Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, 3 bên tham gia gồm: Công ty góp 50%; Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng góp 30% và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại và Tiếp vận Union One (nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thủ Thiêm) góp 20% tổng vốn đầu tư của dự án. Công ty là bên đại diện cho hợp doanh. Thời hạn của hợp đồng là 50 năm. Trong kỳ, doanh thu và chi phí Công ty đã chia lại cho các bên tham gia hợp tác kinh doanh này lần lượt là 3.849.745.346 Đồng và 2.644.420.085 Đồng (Kỳ sáu tháng 2021: 3.625.790.516 Đồng và 2.691.445.772 Đồng).

**15 VAY****(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay dài hạn đến hạn trả	7.249.712.000	-	(3.624.856.000)	3.624.856.000	7.249.712.000

**(b) Dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngân hàng dài hạn (*)	23.560.836.252	-	-	(3.624.856.000)	19.935.980.252

(\*) Số dư vay thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng ngày 24 tháng 1 năm 2018, để đầu tư dự án: “Nhận quyền chuyển nhượng QSDĐ và Đầu tư xây dựng khai thác tòa nhà làm việc” tại Lô 11, Khu dân cư số 1, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn khoản vay đến ngày 27 tháng 03 năm 2026. Các khoản vay phải hoàn trả theo 28 lần hoàn trả bằng nhau vào mỗi quý bắt đầu vào tháng thứ 15 kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và công trình hình thành trên đất tại thửa đất Số 471, Tờ bản đồ số 22, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Lãi suất áp dụng trong kỳ 6 tháng năm 2022 là từ 8,69%/năm đến 8,7%/năm.



16 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.025.051.566	3.778.637.358	550.000.000	6.353.688.924
Tăng trong kỳ (*)	5.087.500.000	5.087.500.000	80.000.000	10.255.000.000
Tăng khác (**)	115.000.000	-	-	115.000.000
Chi quỹ trong kỳ	(5.307.000.000)	(5.294.798.000)	(630.000.000)	(11.231.798.000)
	<u>1.920.551.566</u>	<u>3.571.339.358</u>	<u>-</u>	<u>5.491.890.924</u>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 373/NQ-ĐHĐCĐTN 2022 ngày 16 tháng 6 năm 2022, Nhóm công ty tạm trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi là 12,5% của quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 của người lao động. Nhóm công ty cũng đã trích bổ sung quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành với số tiền là 80.000.000 Đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết trên.

(\*\*) Là khoản tiền khen thưởng từ đơn vị khác.

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>30.158.436</u>	<u>-</u>	<u>30.158.436</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>30.158.436</u>	<u>-</u>	<u>30.158.436</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>30.158.436</u>	<u>-</u>	<u>30.158.436</u>	<u>-</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	15.381.273	51	15.381.273	51
Các cổ đông khác	14.777.163	49	14.777.163	49
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>30.158.436</u>	<u>100</u>	<u>30.158.436</u>	<u>100</u>



## 17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	30.158.436	301.584.360.000	301.584.360.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Nhóm công ty không có cổ phiếu ưu đãi.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XEP DỜ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển VND	chưa phân phối VND	LNST VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	301.584.360.000	20.712.126.338	1.512.000.000	47.045.370.117	243.322.238.500	23.183.837.682	637.359.932.637	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	113.456.462.745	14.048.608	113.470.511.353	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(150.792.180.000)	(881.920.000)	(151.674.100.000)	
Trích lập các quỹ Công ty mẹ	-	-	-	33.448.134.791	(53.490.788.739)	-	(20.042.653.948)	
Trích lập các quỹ Công ty con	-	-	-	1.462.462	(2.193.693)	(702.431)	(1.433.662)	
Trích thường Ban điều hành hoạt động liên doanh Công ty mẹ	-	-	-	-	(100.000.000)	-	(100.000.000)	
Trích thường Ban điều hành hoạt động liên doanh Công ty con	-	-	-	-	(10.200.889)	(9.799.111)	(20.000.000)	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	301.584.360.000	20.712.126.338	1.512.000.000	80.494.967.370	152.383.337.924	22.305.464.748	578.992.256.380	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	69.775.667.646	(539.291.377)	69.236.376.269	
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước của Công ty mẹ (*)	-	-	-	-	(126.665.431.200)	-	(126.665.431.200)	
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận trong kỳ của Công ty mẹ (*)	-	-	-	18.244.257.179	(28.419.257.179)	-	(10.175.000.000)	
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước của Công ty mẹ (Thuyết minh 16)	-	-	-	-	(80.000.000)	-	(80.000.000)	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	301.584.360.000	20.712.126.338	1.512.000.000	98.739.224.549	66.994.317.191	21.766.173.371	511.308.201.449	

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 373/NQ-DHDCBTN 2022 ngày 16 tháng 6 năm 2022, Nhóm công ty đã thực hiện chia cổ tức cho các cổ đông với số tiền là 126.665.431.200 Đồng, tương ứng với 42% vốn góp của chủ sở hữu. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm công ty chưa thực hiện chi trả khoản cổ tức này.

Cũng theo Nghị quyết trên, Nhóm Công ty tạm trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 18.244.257.179 Đồng, tương ứng với 30% lợi nhuận sau thuế trong kỳ 6 tháng đầu năm 2022 và quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 10.175.000.000 Đồng.



**19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2022</b>	<b>30.6.2021</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	69.775.667.646	56.201.542.216
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý; điều hành (VND) (Thuyết minh 16)	(10.175.000.000)	(9.522.440.873)
	<u>59.600.667.646</u>	<u>46.679.101.343</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	30.158.436	30.158.436
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.976</u>	<u>1.548</u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Nhóm công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ/năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****(a) Ngoại tệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền và tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 65,34 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 65,34 USD).

**(b) Cam kết thuê và cho thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả/phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê/cho thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 31.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu dịch vụ tại Depot	469.350.131.445	341.981.043.519
Doanh thu dịch vụ vận tải, xếp dỡ ngoài Depot	177.772.981.967	126.366.659.948
Doanh thu dịch vụ khác	48.638.556.960	133.875.507.494
	<u>695.761.670.372</u>	<u>602.223.210.961</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần dịch vụ tại Depot	469.350.131.445	341.981.043.519
Doanh thu thuần dịch vụ vận tải, xếp dỡ ngoài Depot	177.772.981.967	126.366.659.948
Doanh thu thuần dịch vụ khác	48.638.556.960	133.875.507.494
	<u>695.761.670.372</u>	<u>602.223.210.961</u>

22 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	473.947.685.610	413.161.368.326
Chi phí nguyên vật liệu	39.215.374.197	23.972.790.781
Chi phí nhân viên	37.549.985.038	36.013.226.784
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.058.408.520	12.642.316.143
Khác	14.333.791.536	9.724.304.690
	<u>577.105.244.901</u>	<u>495.514.006.724</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.088.306.294	4.480.136.759
Cổ tức được chia	2.970.000.000	-
	<u>5.058.306.294</u>	<u>4.480.136.759</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	638.941.548	820.435.904

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Chi phí hoa hồng	11.859.094.507	8.742.561.898
Chi phí hội thảo quảng cáo	1.113.750.000	2.158.993.501
Khác	1.072.915.499	1.126.501.000
	<u>14.045.760.006</u>	<u>12.028.056.399</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	18.089.119.171	17.033.786.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.495.682.950	4.180.075.396
Chi phí đồ dùng văn phòng	553.662.512	1.281.183.241
Chi phí khấu hao TSCĐ	321.709.260	459.808.425
Khác	9.272.637.440	8.892.136.394
	<u>32.732.811.333</u>	<u>31.846.989.461</u>

**27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2022</b>	<b>30.6.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	83.916.290.638	70.368.171.809
Thuế tính ở thuế suất 20%	16.783.258.128	14.073.634.362
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(594.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế từ hợp tác kinh doanh	360.749.220	-
Chi phí không được khấu trừ	332.401.685	258.819.689
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại năm trước	(803.191.159)	(1.568)
Phần lãi trong công ty liên kết	(1.527.268.662)	(897.369.264)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	127.965.157	-
Dự phòng thiếu các năm trước	-	300.406.293
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>14.679.914.369</u>	<u>13.735.489.512</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	14.679.914.369	13.735.489.512
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>14.679.914.369</u>	<u>13.735.489.512</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.



**28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Nhóm công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2022</b>	<b>30.6.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	487.836.812.420	421.978.368.191
Chi phí nhân viên	55.639.104.209	53.261.282.789
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.215.374.197	26.841.430.815
Chi phí khấu hao TSCĐ (*)	16.808.821.532	17.530.828.320
Khác	24.383.703.882	19.777.142.469
	<u>623.883.816.240</u>	<u>539.389.052.584</u>

(\*) Chi phí khấu hao TSCĐ:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2022</b>	<b>30.6.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng khấu hao đã trích trong kỳ (Thuyết minh 9)	17.535.940.457	18.262.655.574
Khấu hao phân chia các bên hợp tác kinh doanh	(727.118.925)	(731.827.254)
Chi phí khấu hao của Nhóm công ty	<u>16.808.821.532</u>	<u>17.530.828.320</u>

**29 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Nhóm công ty chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Nhóm công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Trong năm, Nhóm công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ vận tải giao nhận xếp dỡ trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Ban Giám đốc đánh giá rằng Nhóm công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất. Do đó, Nhóm công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch chính được thực hiện với các bên liên quan như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2022</b>	<b>30.6.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	392.896.212.768	337.054.645.648
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	3.311.431.650	5.367.505.394
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	2.643.657.608	5.102.205.500
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	1.574.496.000	1.574.496.000
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	1.441.735.899	1.393.360.751
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	561.284.536	1.474.872.700
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	500.375.537	442.583.028
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	310.132.781	152.486.363
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	204.038.417	183.380.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	180.472.000	2.175.213.325
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	130.261.179	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Hiệp Lực	124.171.407	144.004.348
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	67.049.656	-
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	42.070.303	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Mekong	36.429.716	
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	29.185.185	15.163.636
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	4.205.303	6.654.545
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	-	44.000.000
	<u>404.057.209.945</u>	<u>355.130.571.238</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
<b>ii) Mua dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	139.306.096.940	58.670.660.589
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	140.357.400.167	119.325.016.997
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	18.158.753.445	16.462.215.460
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	19.065.504.285	18.595.732.580
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	6.999.291.172	5.299.834.041
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	6.090.082.100	6.151.631.700
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	493.130.000	564.399.500
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	260.331.000	603.389.963
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	241.818.500	5.865.095.364
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	23.928.637	25.800.000
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	-	3.790.512.501
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Hiệp Lực	704.334.662	1.753.558.192
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	-	505.548.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	60.646.000	178.779.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	122.313.572	134.909.095
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	-	92.195.454
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	47.458.000	49.918.456
Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM	75.415.286	36.500.001
Công ty TNHH Dịch vụ Kho bãi Tân Cảng Shipping	5.185.186	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Tân Cảng	881.818	-
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	500.000	42.918.454
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	-	40.600.000
	<u>332.013.070.770</u>	<u>238.189.215.347</u>



## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
<b>iii) Chia cổ tức</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	<u>64.599.369.912</u>	<u>76.906.365.000</u>
<b>iv) Cổ tức được chia</b>		
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	<u>2.970.000.000</u>	<u>-</u>
<b>v) Chia doanh thu hợp tác kinh doanh</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	<u>2.309.847.209</u>	<u>2.175.645.029</u>
<b>vi) Chia chi phí hợp tác kinh doanh</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	<u>1.615.675.108</u>	<u>1.614.867.472</u>
<b>vii) Chia lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh</b>		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	<u>5.768.787.499</u>	<u>3.709.959.640</u>

## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
<b>viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
<b>Hội đồng quản trị</b>		
Ông Lê Hoàng Linh	581.808.082	678.402.018
Ông Lê Văn Cường	519.146.875	667.063.211
Ông Võ Đắc Thiệu	84.150.418	75.306.160
Ông Nguyễn Xuân Bình	84.150.418	75.306.160
Ông Hoàng Đức Thịnh	59.331.476	-
Ông Nguyễn Văn Uẩn	33.091.922	270.439.679
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Ông Phạm Văn Phương	59.331.476	-
Bà Vũ Thị Lan Anh	24.818.942	75.306.160
Bà Nguyễn Thị Nhu	51.100.279	392.806.817
Bà Phạm Kim Oanh	16.545.961	45.204.107
Bà Lê Thị Kim Chung	34.554.318	-
<b>Ban Giám đốc</b>		
Ông Đặng Thanh Sơn	349.938.164	513.757.670
Ông Phạm Văn Hùng	373.109.420	567.735.684
Ông Châu Thanh Hải	346.344.397	186.037.179
Bà Phạm Thị Thu Hà	284.205.092	414.650.210
Ông Nguyễn Văn Hòa	277.664.118	-
	<u>3.179.291.358</u>	<u>3.962.015.055</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	258.767.563.876	184.524.688.094
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	2.235.169.144	2.187.241.167
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	1.092.653.280	1.600.442.837
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	1.131.579.074	928.373.129
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	266.046.816	301.245.575
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	195.514.120	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	149.642.730	102.491.066
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	111.298.086	55.440.000
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	87.161.546	238.513.231
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	30.870.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	29.805.781	132.268.007
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	8.229.233	157.400.040
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	14.038.198	98.144.872
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	-	1.200.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	-	4.270.000
	<u>264.119.571.884</u>	<u>190.331.718.018</u>
<b>ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))</b>		
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	2.970.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	551.824.028	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	2.125.000	11.250.000
	<u>3.523.949.028</u>	<u>11.250.000</u>
<b>iii) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 6(b))</b>		
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	<u>231.000.000</u>	<u>231.000.000</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)</b>		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	96.745.678.276	83.299.963.649
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	21.990.695.806	28.822.712.383
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	10.567.838.920	7.271.464.486
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	5.678.976.484	6.224.919.547
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	3.874.130.900	4.124.152.820
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	129.813.300	239.405.500
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	100.240.000	297.818.360
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	27.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	25.167.273	15.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	13.361.760	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	6.872.720	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kho bãi Tân Cảng Shipping	5.600.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM	-	8.712.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Hiệp Lực	-	7.326.290
	<u>139.165.375.439</u>	<u>130.311.475.035</u>
<b>v) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	12.175.136.459	-
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	7.824.639.048	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	4.712.689.963	-
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	1.066.631.853	1.881.932.853
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	585.678.100	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Hiệp Lực	109.378.735	-
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	72.421.500	-
	<u>26.546.575.658</u>	<u>1.881.932.853</u>
<b>vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14(a))</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	64.599.369.912	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	13.168.010.437	13.399.222.938
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	2.452.591.082	1.638.148.064
	<u>80.219.971.431</u>	<u>15.037.371.002</u>



## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>vii) Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 14(b))</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	20.750.000.000	20.750.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	6.000.000.000	-
	<u>26.750.000.000</u>	<u>20.750.000.000</u>

## 31 CÁC CAM KẾT

## Cam kết thuê hoạt động

## (a) Nhóm công ty là bên đi thuê

Nhóm công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	211.697.374.090	208.242.874.250
Từ 1 đến 5 năm	82.966.131.010	97.985.966.740
Trên 5 năm	4.245.898.000	5.933.268.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>298.909.403.100</u>	<u>312.162.108.990</u>

## (b) Nhóm công ty là bên cho thuê

Nhóm công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	44.246.088.681	73.897.998.222
Từ 1 đến 5 năm	19.458.752.145	21.408.503.772
Trên 5 năm	20.329.472.000	22.280.290.000
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>84.034.312.826</u>	<u>117.586.791.994</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2022.



Nguyễn Xuân Tân  
Người lập



Phạm Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



Lê Văn Cường  
Giám đốc